

TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ <u>ĐỀ CHÍNH THỨC</u> (Đề có 04 trang)	ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2022 - 2023 Môn: TOÁN - LỚP 6 Ngày kiểm tra: thứ Năm, ngày 22/12/2022 Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề) (Lưu ý: Học sinh làm bài trên giấy thi)
--	--

ĐỀ BÀI:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm).

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy ghi phương án em cho là đúng nhất vào giấy làm bài kiểm tra.

Ví dụ: Câu 1: Học sinh chọn phương án A, em ghi là **Câu 1: A**.

Câu 1. Tập hợp các số nguyên kí hiệu là:

- A. $\mathbb{N}$ B. $\mathbb{Z}$ C. $\mathbb{R}$ D. $\mathbb{Q}$

Câu 2. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **đúng**?

- A. Các số 0; -1; -3; -5 là các số nguyên âm.
 B. Các số 0; ; 2; ; 4; 6 là các số nguyên âm.
 C. Các số -2; -5; -8; -11 là các số nguyên âm.
 D. Các số -2; -1; 0; 1; 2 là các số nguyên âm.

Câu 3. Cho $a = 7$. Số đối của số a là :

- A. 7 B. 0 C. -7 và 7 D. -7

Câu 4. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $-5 > 0$ B. $-4 < 4$ D. $-5 > -6$ D. $13 < 14$

Câu 5. Cho hai số nguyên $a = 12$ và $b = -3$. Chọn khẳng định đúng.

- A. a là ước của b . B. b là bội của a .
 C. a là bội của b . D. b chia hết cho a .

Câu 6. Cho số nguyên $m = -6$. Chọn khẳng định **đúng**.

- A. 4 là ước của m . B. 6 là bội của m .
 C. -18 là ước của m . D. 0 là ước của m .

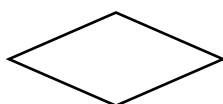
Câu 7. Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều?



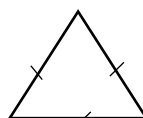
A



B



C

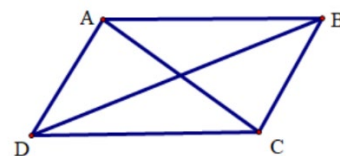


D

- A. Hình A
 B. Hình B
 C. Hình C
 D. Hình D

Câu 8. Cho hình bình hành ABCD. Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Hai cạnh AB và CD bằng nhau.
- B. Hai cạnh AD và BC song song với nhau.
- C. Hai đường chéo AC và BD bằng nhau.
- D. Hai đường chéo AC và BD cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.



Câu 9. Danh sách học sinh nhóm 1 của lớp 6A.

STT	Họ và tên
1	0908281638
2	Bùi Minh Tuyết
3	Đoàn văn Khang
4	Nguyễn văn Nam

Bạn cung cấp thông tin không hợp lí, có STT là mấy?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4

Câu 10. Kết quả kiểm tra thường xuyên môn Toán của học sinh lớp 6A2 được cho trong bảng sau:

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	0	1	1	2	1	3	7	12	6	15

Số học sinh đạt từ 9 điểm trở lên là:

- A. 6
- B. 15
- C. 21
- D. 12

Câu 11. Số tivi (TV) bán được qua các năm của siêu thị điện máy B được ghi nhận như bảng ở hình bên. Số tivi bán được trong năm 2020 là:

- A. 350 tivi
- B. 450 tivi
- C. 600 tivi
- D. 400 tivi.

Số tivi (TV) bán được qua các năm của siêu thị điện máy B	
Năm	Số TV bán được
2016	  
2017	   
2018	     
2019	      
2020	    

( = 100 TV;  = 50 TV)

Câu 12. Bạn Bình tìm hiểu về số bóng đèn bán được ở cửa hàng A và thống kê như biểu đồ sau:

Số bóng đèn bán được trong tuần của cửa hàng A	
Ngày	Số bóng đèn
Thứ Hai	
Thứ Ba	
Thứ Tư	
Thứ Năm	
Thứ Sáu	
Thứ Bảy	
Chủ nhật	

( = 10 bóng đèn;  = 5 bóng đèn)

Ngày nào trong tuần cửa hàng bán được ít bóng đèn nhất?

- A. Thứ Năm
- B. Thứ Tư
- C. Thứ Ba
- D. Thứ Sáu

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1: (1,0 điểm)

- a) Thực hiện phép tính: $5^{2025} : 5^{2022} - 200 : 2^3 + 2^4 : 4$
- b) Tìm số tự nhiên x biết: $80 + (x - 20) = 6^2 \cdot 5$

Bài 2: (1,5 điểm) Cho các số nguyên sau: -3; 4; 0; 2; -5

- a) Sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự tăng dần.
- b) Biểu diễn các số nguyên đã cho trên cùng một trục số.

Bài 3: (1,0 điểm) Liệt kê tất cả các ước của số nguyên $a = -8$.

Bài 4: (1,0 điểm)

Một đội y tế gồm 150 bác sĩ và 90 y tá. Có thể chia đội y tế đó thành bao nhiêu tổ để số bác sĩ cũng như số y tá được chia đều vào mỗi tổ? Biết rằng số tổ là ước của 20 và số tổ trong khoảng từ 6 đến 25 tổ.

Khi đó, mỗi tổ có bao nhiêu bác sĩ, bao nhiêu y tá?

Bài 5: (1,0 điểm)

Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 150 m, chiều rộng là 25 m. Tìm chiều dài và tính diện tích mảnh đất trên.

Bài 6: (1,5 điểm) Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số giỏ trái cây bán được của 6 cửa hàng.

Cửa hàng	Số giỏ trái cây bán được
Bốn Mùa	      
Tươi Xanh	   
Miệt Vườn	  
Phù Sa	   
Xanh Sạch	  
Quả Ngọt	     

( = 100 giỏ trái cây;  = 50 giỏ trái cây)

- Tính số giỏ trái cây bán được của cửa hàng Phù Sa.
- Tính tổng số giỏ trái cây bán được của 6 cửa hàng.

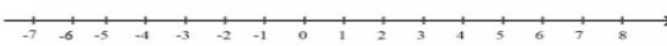
-HẾT-

HƯỚNG DẪN BIỂU ĐIỂM CHẤM KIỂM TRA CUỐI KÌ I – NĂM HỌC 2022-2023
MÔN: TOÁN - LỚP 6
ĐỀ CHÍNH THỨC

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm).

Câu	A	B	C	D	Câu	A	B	C	D	Câu	A	B	C	D	Câu	A	B	C	D
1		X			4	X				7				X	10			X	
2			X		5			X		8			X		11		X		
3				X	6		X			9	X				12		X		

II. PHẦN TỰ LUẬN.

Câu hỏi	Nội dung	Thang điểm
Bài 1 (1,0đ)	a) $5^{2025} : 5^{2022} - 200 : 2^3 + 2^4 : 4$	
	$= 5^3 - 200 : 8 + 16 : 4$	0,25
	$= 125 - 25 + 4$	
	$= 104$	0,25
	b) $80 + (x - 20) = 6^2 \cdot 5$	
	$80 + (x - 20) = 180$	
	$x - 20 = 180 - 80$	0,25
	$x - 20 = 100$	
	$x = 100 + 20$	
	$x = 120$	0,25
Bài 2 (1,5đ)	a) Sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự tăng dần: $-5; -3; 0; 2; 4$	0,75
	b) Biểu diễn đúng các số nguyên trên cùng một trục số.	0,75
		
Bài 3 (1,0đ)	Các ước của số nguyên $a = -8$ là: $-1; 1; -2; 2; -4; 4; -8; 8$.	0,25 x 4
Bài 4 (1,0đ)	Gọi số tổ là b , $b > 0$	
	Theo đề bài ta có: $150 : b$ và $90 : b$	
	Nên $b \in ƯC(150, 90)$ và có khoảng 6 đến 25 tổ, $b \in Ư(20)$	0,25
	Ta có: $ƯCLN(150, 90) = 30$	
	$ƯC(150, 90) = Ư(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$	0,25
	Vì $ƯCLN(150, 90) = 30$ nên chọn $b = 10$	
	Suy ra số tổ là 10 tổ	0,25
	15 bác sĩ (vì $150 : 10 = 15$); 9 y tá (vì $90 : 10 = 9$)	0,25
Bài 5 (1,0đ)	Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là: $150 : 2 = 75(m)$	0,25
	Chiều dài mảnh đất trên là: $75 - 25 = 50 (m)$	0,25
	Diện tích mảnh đất trên là: $50 \cdot 25 = 1250 (m^2)$	0,25 + 0,25
Bài 6 (1,5đ)	Số giỏ trái cây bán được của cửa hàng Phù Sa:	
	$3 \cdot 100 + 50 = 350$ (giỏ)	0,25 + 0,25
	Tổng số giỏ trái cây của 6 cửa hàng là:	
	$25 \cdot 100 + 2 \cdot 50 = 2600$ (giỏ)	0,75 + 0,25

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá																Tổng % điểm	
			Nhận biết				Thông hiểu				Vận dụng				Vận dụng cao					
			TN	TG	TL	TG	TN	TG	TL	TG	TN	TG	TL	TG	TN	TG	TL	TG		
1	Số tự nhiên (20 tiết)	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên											2 1Đ	14p					20	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung															1 1Đ	15p		
2	Số nguyên (14 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	4 1Đ	10p					2 1,5Đ	10p									40	
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	2 0,5Đ	5p	1 1Đ	4p														
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	1 0,25Đ	2,5p															15	
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	1 0,25Đ	2,5p																
		Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn							1 1Đ	5p										
4	Một số yếu tố thống kê (8 tiết)	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25Đ	2,5p															25	
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	3 0,75Đ	7,5p					1 0,5Đ	5p										
		Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có											1 1Đ	7p						

Tổng: Số câu Điểm	12 3Đ	1 1Đ	0 0Đ	4 3Đ	0 0Đ	3 2Đ	0 0Đ	1 1Đ	12TN 9TL
Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung	70%				30%				100%

Chú ý: Tổng tiết : 52 tiết

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Tập hợp các số tự nhiên	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).			2TL (TL1a, 1b)	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).				1TL (TL4)
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.	4TN (TN1,2,3,4)			

			Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước.		2TL (TL2a, 2b)		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.	2TN (TN5,6) 1TL (TL3)			
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1TN (TN7)			
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - Nhận dạng được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1TN (TN8)			
		Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn	Thông hiểu – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		1TL (TL5)		
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	1TN (TN9)			
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;	3TN (TN10,11,12)			
			Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;		1TL (TL6a)		
		Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;			1TL (TL6b)	